**LUYỆN TẬP CHUNG (TIẾT 1)**

**TOÁN**

**-- 66 --**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**1. Năng lực đặc thù**

- Vận dụng quy tắc tính giá trị biểu thức đã học.

- Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học vào giải quyết một số tình huống gắn với thực tế.

- Phát triển năng lực lập luận, tư duy toán học và năng lực giao tiếp toán học

**2. Năng lực chung**

- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động học tập, tìm hiểu nội dung bài học. Biết lắng nghe và trả lời nội dung trong bài học.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: tham gia tích cực trò chơi, vận dụng.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Thực hiện tốt nhiệm vụ trong hoạt động nhóm.

**3. Phẩm chất**

- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ lẫn nhau trong hoạt động nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Phẩm chất chăm chỉ: Chăm chỉ suy nghĩ, trả lời câu hỏi; làm tốt các bài tập.

- Phẩm chất trách nhiệm: Giữ trật tự, biết lắng nghe, học tập nghiêm túc.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng Power point.

- SGK và các thiết bị, học liệu phụ vụ cho tiết dạy.

- Bảng phụ.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG DẠY** | **HOẠT ĐỘNG HỌC** |
| **1. Hoạt động khởi động: (5’)**  - Mục tiêu:  + Tạo không khí vui vẻ, khấn khởi trước giờ học.  + Kiểm tra kiến thức đã học của học sinh ở bài trước.  - Cách tiến hành:  - GV tổ chức trò chơi “Rung chuông vàng” để khởi động bài học.  + Câu 1: 97 – 17 + 20 = ...?  + Câu 2: 6 × 3 : 2 = ...?  - GV nhận xét, tuyên dương.  - GV dẫn dắt vào bài mới  **3. Hoạt động thực hành, luyện tập:**  **(10-22’)**  **-** Mục tiêu:  + Vận dụng quy tắc tính giá trị biểu thức đã học.  + Phát triển năng lực lập luận, tư duy toán học và năng lực giao tiếp toán học.  **-** Cách tiến hành:  **Bài 1/T95**  - Y/c HS nêu yêu cầu bài tập  **-** GV cho HS làm bài.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | a) 948 - 429 + 479 |  | b) 750 - 101 × 6 | | 424 : 2 × 3 |  | 100 : 2 : 5 | |  |  |  | | c) 998 – (302 + 685) | | | | ( 421 – 19) × 2 | | |   - GV chữa bài, nhận xét - đánh giá.  - Khuyến khích HS nêu quy tắc tính giá trị biểu thức.  **Bài 2/T95**  - GV yêu cầu HS nêu đề bài  - GV cho HS làm bài.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | (300 + 70) + 500 |  | (178 + 214) + 86 | | 300 + (70 + 500) |  | 178 + (214 + 86) |   - GV nhận xét từng bài, tuyên dương.  - Nhận xét về giá trị của các biểu thức trong từng cột ở phần a?  - Các biểu thức này có đặc điểm gì?  - Nêu điểm giống và khác nhau của 2 phép tính cùng cột?  => Trong các biểu thức chỉ chứa dấu cộng, giá trị  của biểu thức như thế nào khi thay đổi vị trí các dấu ngoặc?  - GV yêu cầu HS lấy ví dụ tương tự các biểu thức ở câu a.  - Nêu kết quả của phép tính: 123 + (45 +300)  - Ta có thể biết kết quả phép tính (123 + 45) +300 mà không cần thực hiện tính không? Bằng bao nhiêu? Vì sao em biết?  **Bài 3/T95**  - GV yêu cầu HS nêu đề bài  - GV cho HS làm bài.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | (2 × 6 ) × 4 |  | (8 × 5) × 2 | | 2 × (6 × 4) |  | 8 × (5 × 2) |   - GV nhận xét từng bài, tuyên dương.  - Nhận xét về giá trị của các biểu thức trong từng cột ở phần a?  - Các biểu thức này có đặc điểm gì?  - Nêu điểm giống và khác nhau của 2 phép tính cùng cột?  => Trong các biểu thức chỉ chứa dấu nhân, giá trị  của biểu thức như thế nào khi thay đổi vị trí các dấu ngoặc?  - GV yêu cầu HS lấy ví dụ tương tự các biểu thức ở câu a.  - Nêu kết quả của phép tính: 3 × (4 × 5)  - Ta có thể biết kết quả phép tính (3 × 4 ) × 5mà không cần thực hiện tính không? Bằng bao nhiêu? Vì sao em biết?  **3 Hoạt động vận dụng: (7’)**  - Mục tiêu:  + Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung.  + Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.  + Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học.  - Cách tiến hành:  - GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh, ai đúng” tìm kết quả của các biểu thức  + 40 + 80 : 4 = ....  + (3 × 3) × 2 = ...  + 3 × ( 3 × 2) = ...  + ( 5 + 3 ) × 2 = ...  - GV nhận xét, tuyên dương.  **5. Củng cố, dặn dò: (3’)**  - GV nhận xét tiết học  - Nhắc nhở học sinh | - HS tham gia trò chơi  + Trả lời: 100  + Trả lời: 9  - HS lắng nghe.  - HS nêu yêu cầu  - HS quan sát bài tập,làm vào nháp. 3 HS làm bảng lớp.  a) 948 - 429 + 479 = 998  424 : 2 × 3 = 636  b) 750 - 101 × 6 = 144  100 : 2 : 5 = 10  c) 998 - (302 + 685) = 11  ( 421 - 19) × 2 = 804  + HS khác nhận xét, bổ sung.  - 1 HS đọc đề bài.  + HS làm bài vào nháp. 2 HS làm bảng lớp.  (300 + 70) + 500 = 870  300 + (70 + 500) = 870  (178 + 214) + 86 = 478  178 + (214 + 86) = 478  - HS trả lời: Giá trị của các biểu thức trong từng cột đều bằng nhau.  - HS trả lời: Các biểu thức đều chỉ chứa dấu cộng và đều có dấu ngoặc.  - HS trả lời: Các số hạng trong các phép tính ở từng cột giống nhau. Vị trí dấu ngoặc của các phép tính trong cột khác nhau.  - HS trả lời: Trong các biểu thức chỉ chứa dấu cộng, giá trị của biểu thức không thay đổi khi thay đổi vị trí các dấu ngoặc.  - HS tự nêu ví dụ.  + Chẳng hạn:  123 + (45 +300)  (123 + 45) +300  - HS nêu:  123 + (45 +300) = 468  - HS trả lời:  (123 + 45) +300 = 468.  Vì trong các biểu thức chỉ chứa dấu cộng, giá trị của biểu thức không thay đổi khi thay đổi vị trí các dấu ngoặc.  + 1 HS đọc đề bài.  + HS làm bài vào nháp. 2 HS làm bảng phụ  (2 × 6 ) × 4= 48  2 × (6 × 4) = 48  (8 × 5) × 2= 80  8 × (5 × 2)= 80  - HS trả lời: Giá trị của các biểu thức trong từng cột đều bằng nhau.  - HS trả lời: Các biểu thức đều chỉ chứa dấu nhân và đều có dấu ngoặc.  - HS trả lời: Các thừa số trong các phép tính ở từng cột giống nhau. Vị trí dấu ngoặc của các phép tính trong cột khác nhau.  - HS trả lời: Trong các biểu thức chỉ chứa dấu nhân, giá trị của biểu thức không thay đổi khi thay đổi vị trí các dấu ngoặc.  - HS tự nêu ví dụ.  + Chẳng hạn: 3 × (4 × 5)  (3 × 4 ) × 5  - HS nêu: 3 × (4 × 5)= 60  - HS trả lời: (3 × 4 ) × 5=60.  Vì trong các biểu thức chỉ chứa dấu nhân, giá trị của biểu thức không thay đổi khi thay đổi vị trí các dấu ngoặc.  - HS chơi các nhân.  + Ai nhanh, đúng được khen.  + 40 + 80 : 4 = 60  + (3 × 3) × 2 = 18  + 3 × ( 3 × 2) = 16  + ( 5 + 3 ) × 2 = 16 |

**Điều chỉnh sau bài dạy:**

..............................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**TOÁN**

**-- 67** **--**

**LUYỆN TẬP CHUNG (TIẾT 2)**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**1. Năng lực đặc thù**

- Vận dụng quy tắc tính giá trị biểu thức đã học.

- Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học vào giải quyết một số tình huống gắn với thực tế.

- Phát triển năng lực lập luận, tư duy toán học và năng lực giao tiếp toán học

**2. Năng lực chung**

- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động học tập, tìm hiểu nội dung bài học. Biết lắng nghe và trả lời nội dung trong bài học.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: tham gia tích cực trò chơi, vận dụng.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Thực hiện tốt nhiệm vụ trong hoạt động nhóm.

**3. Phẩm chất**

- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ lẫn nhau trong hoạt động nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Phẩm chất chăm chỉ: Chăm chỉ suy nghĩ, trả lời câu hỏi; làm tốt các bài tập.

- Phẩm chất trách nhiệm: Giữ trật tự, biết lắng nghe, học tập nghiêm túc.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng Power point.

- SGK và các thiết bị, học liệu phụ vụ cho tiết dạy.

- Phiếu học tập.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG DẠY** | **HOẠT ĐỘNG HỌC** |
| **1. Hoạt động khởi động: (5’)**  - Mục tiêu:  + Tạo không khí vui vẻ, khấn khởi trước giờ học.  + Kiểm tra kiến thức đã học của học sinh ở bài trước.  - Cách tiến hành:  - GV tổ chức trò chơi để khởi động bài học.  + 2 × 6 + 70 = ....  + (4 × 2) × 2 = ...  + 4 × ( 2 × 2) = ...  + ( 61 - 46 ) : 3 = ...  - GV nhận xét, tuyên dương.  - GV dẫn dắt vào bài mới.  **2. Hoạt động thực hành, luyện tập**: **(15-20’)**  **-** Mục tiêu:  + Vận dụng quy tắc tính giá trị biểu thức đã học.  + Vận dụng được các phép tính đã học vào giải quyết một số tình huống gắn với thực tế.  + Phát triển năng lực lập luận, tư duy toán học và năng lực giao tiếp toán học.  **-** Cách tiến hành:  **Bài 4/T95**  - Yêu cầu học sinh đọc đề bài.  + Bài toán cho biết gì?  + Bài toán hỏi gì?  **-** GV cho HS làm nhóm trên phiếu học tập.  - GV mời các nhóm trình bày kết quả.  - GV mời HS khác nhận xét.  **-** GV nhận xét, tuyên dương.  **Bài 5/T96**  - GV yêu cầu HS nêu đề bài  + Bài toán cho biết gì?  + Bài toán hỏi gì?  - HS suy nghĩ, tìm phép tính đúng. Giải thích lí do?  - GV cho HS làm vào vở bài tập các bài tập sau:  b) Người ta xếp 800 hộp sữa thành các dây, mỗi dây 4 hộp. Sau đó, xếp các dây sữa vào các thùng, mỗi thùng 5 dây sữa. Hỏi người ta xếp được bao  nhiêu thùng sữa?  - GV thu bài và chấm một số bài xác xuất.  - GV nhận xét từng bài, tuyên dương.  **3. Hoạt động vận dụng: (5’)**  - Mục tiêu:  + Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung.  + Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.  + Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học.  - Cách tiến hành:  **Bài 6/T96**  - GV tổ chức trò chơi “Thử tài hiểu biết”. Chơi theo nhóm lớp, tìm kết quả đúng:  + An: 20 - 8 : 4 × 2 = 6  + Nam: 20 - 8 : 4 × 2 = 16  + Hiền: 20 - 8 : 4 × 2 = 19  - GV nhận xét, tuyên dương, khen thưởng những nhóm làm nhanh, đúng.  **4. Củng cố, dặn dò: (3’)**  - GV nhận xét tiết học, nhắc nhở học sinh về học thuộc bảng nhân 7 | - HS tham gia trò chơi  + 2 × 6 + 70 = 82  + (4 × 2) × 2 = 16  + 4 × ( 2 × 2) = 16  + ( 61 - 46 ) : 3 = 5  - HS lắng nghe.  + 1 HS đọc đề bài.  - HS trả lời: Trong bình xăng của một ô tô đang có 40*l* xăng. Đi từ nhà đến bãi biển, ô tô cần dùng hết 15*l* xăng. Đi từ bãi biển về quê, ô tô cần dùng hết 5*l* xăng.  - HS trả lời: Bài toán hỏi:  a) Ô tô đi từ nhà đến bãi biển rồi từ bãi biển về quê thì dùng hết bao nhiêu lít xăng?  b) Nếu đi theo lộ trình trên, khi về đến quê trong bình xăng của ô tô còn lại bao nhiêu lít xăng?  + Các nhóm làm bài vào phiếu học tập:  Giải:  a) Ô tô đi từ nhà đến bãi biển rồi từ bãi biển về quê thì dùng hết số lít xăng là:  15 + 5 = 20 (l)  b) Nếu đi theo lộ trình trên, khi về đến quê trong bình xăng của ô tô còn lại số lít xăng là:  40 - 20 = 20 (l)  Đáp số: a) 20l , b) 20l.  - Các nhóm nhận xét, bổ sung.  - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm  + 1 HS đọc đề bài.  - HS trả lời: Nhung hái được 60 quả dâu tây. Xuân hái được 36 quả dâu tây. Hai bạn xếp đều số dâu tây đó vào 3 hộp.  - Yêu cầu tìm phép tính đúng để tìm số quả dâu tây trong mỗi hộp  - HS nêu: Phép tính A đúng. Vì đề bài cho lấy tổng số dâu hai bạn xếp vào hộp.  + HS làm bài tập vào vở.  b) Giải:  Người ta xếp được số dây sữa là:  800 : 4 = 200 (dây)  Người ta xếp được số thùng sữa là:  200 : 5 = 40 (thùng)  Đáp số: 40 thùng sữa.  - HSNK giải được theo cách khác.  Mỗi thùng xếp số hộp sữa là:  4 × 5 = 20 ( hộp)  Người ta xếp được số thùng sữa là:  800 : 20 = 40 (thùng)  Đáp số: 40 thùng sữa.  - HS nộp vở bài tập.  - HS lắng nghe.  - HS chơi nhóm lớp. Nhóm tìm được kết quả đúng trong thời gian nhanh thì sẽ được khen,  thưởng. Trả lời sai thì nhóm khác được thay thế.  + Nam là bạn có kết quả đúng.  - HS giải thích lí do. |

**Điều chỉnh sau bài dạy:**

..............................................................................................................................................................................................................................................................................................................